

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
05 NĂM 2016-2020

Số TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì, Tác giả	Tóm tắt nội dung	Ghi chú
III	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hình thành			<i>Tên và loại hình doanh nghiệp; địa chỉ; giấy phép kinh doanh; số quyết định công nhận, nhân lực hiện có...</i>
1	Công ty CP Cơ khí và Xây lắp An Ngãi			Loại hình doanh nghiệp: Cổ phần; địa chỉ: 06 Nguyễn Thụy; giấy phép kinh doanh: 4300326176; số quyết định công nhận: 03/2017/ĐK-DNKHCN
2	Công ty CP Cơ - Điện - Môi trường LILAMA			Loại hình doanh nghiệp: Cổ phần; địa chỉ: KKT Dung Quất; giấy phép kinh doanh: 4300357921; số quyết định công nhận: 01/2017/ĐK-DNKHCN
3	Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn			Loại hình doanh nghiệp: TNHH; địa chỉ: 208 Hùng Vương; giấy phép kinh doanh: 4300378569; số quyết định công nhận: 02/2017/ĐK-DNKHCN
4	Công ty TNHH Giống cây trồng vật nuôi Nông Tín			Loại hình doanh nghiệp: TNHH; địa chỉ: 289 Nguyễn Du; giấy phép kinh doanh: 4300342650; số quyết định công nhận: 01/KQNC-QNGNNS
5	Công ty TNHH Nông Lâm Nghiệp TBT			Loại hình doanh nghiệp: TNHH; địa chỉ: 135 Chu Văn An; giấy phép kinh doanh: 4300361124; Giấy chứng nhận DN KH&CN: 01/DNKHCN
6	Công ty CP DORI			Loại hình doanh nghiệp: CP; địa chỉ: Xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn; giấy phép kinh doanh: 4300775975; Giấy chứng nhận DN KH&CN: 02/DNKHCN
IV	Hoạt động ứng dụng đổi mới công nghệ điển hình			
1	Đổi mới công nghệ, thiết bị trong chế biến và bảo quản hạt giống lúa	Công ty TNHH Giống cây trồng Miền Trung.	Đầu tư dây chuyền chế biến lúa giống có công suất 2,5 tấn/giờ,	- Tăng sản lượng sản phẩm 0,83%, giảm chi phí tiền điện 51%, giảm chi phí nhân công 0,3%, tăng thu nhập cho người lao động 1,6%, tăng lợi nhuận cho DN 2,5%.

			gồm các thiết bị chính: máy sàng 2,5 tấn/giờ, băng tải, thiết bị cân đóng bao tự động kết hợp máy in phun	- Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 178.900.000 đồng.
2	Đổi mới thiết bị, công nghệ trong dây chuyền sản xuất hàng mộc dân dụng xuất khẩu	Công ty TNHH SX TM & ĐT Tam Minh	Đầu tư lắp đặt các thiết bị, máy móc mới: Máy làm mỏng âm 3 đầu CNC, Máy làm khoan bọ	- Tăng sản lượng sản phẩm 54%, giảm chi phí tiền điện 14%, giảm chi phí nhân công 61%, tăng thu nhập cho người lao động 5,2%, tăng lợi nhuận cho DN 8,87%. - Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 500.000.000 đồng.
3	Đổi mới thiết bị, công nghệ chế biến gỗ	Công ty TNHH chế biến gỗ Minh Dương Dung Quát	Đầu tư lắp đặt các thiết bị, máy móc mới: Máy làm mỏng dương 2 đầu CNC, Máy chép hình CNC 4 trục	- Tăng sản lượng sản phẩm 54%, giảm chi phí tiền điện 14%, giảm chi phí nhân công 61%, tăng thu nhập cho người lao động 5,2%, tăng lợi nhuận cho DN 8,87%. - Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 467.800.000 đồng.
4	Đổi mới thiết bị, công nghệ chế biến gỗ	Công ty CP lâm sản Tân Tân Thành	Đầu tư lắp đặt các thiết bị, máy móc mới: Máy gép ngang cao tầng, Máy làm mỏng âm 3 đầu CNC, Máy chà nhám thanh cong 2 mặt	- Tăng sản lượng sản phẩm 20%, giảm chi phí tiền điện 10%, giảm tỉ lệ phế phụ phẩm 40%, giảm chi phí nhân công 22%, tăng thu nhập cho người lao động 6,25%, tăng lợi nhuận cho DN 26,2%. - Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 426.600.000 đồng.
5	Đổi mới thiết bị công nghệ chế biến gỗ	Công ty TNHH Hoàn Vũ	Đầu tư lắp đặt các thiết bị, máy móc mới: Máy làm mỏng âm 3 đầu CNC, Máy chà nhám thùng 6 tất, 2 trục, Hệ thống hút	- Giảm chi phí nhân công phải trả 5.96%, Giảm chi phí tiêu thụ điện năng 8.15%, Tăng thu nhập bình quân cho người lao động 6.67%, Tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp 13,10% - Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 361.500.000 đồng.

			bụi,	
6	Đổi mới công nghệ, thiết bị chế biến và bảo quản hạt giống lúa	Công ty TNHH khoa học và công nghệ Nông Tín	đầu tư mua sắm, lắp đặt trọn gói 01 máy sấy tính, vi ngang, đảo chiều, khoang sấy đôi; đầu tư mua sắm, lắp đặt trọn hệ thống thiết bị kho mát	- Giảm chi phí nhân công phải trả 13%, Giảm chi phí tiêu thụ điện năng 30%, Tăng thu nhập bình quân cho người lao động 20%, Tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp 25% - Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 439.000.000 đồng.
7	Đổi mới thiết bị, công nghệ trong lĩnh vực sản xuất kết cấu thép tại Nhà máy cơ khí Quảng Ngãi	Công ty CP cơ khí và xây lắp An Ngãi	Đầu tư các máy móc thiết bị hiện đại trong gia công cơ khí	- Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 489 triệu đồng.
8	đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất gạch Terrazzo nội thất khổ 60X60	Công ty TNHH MTV BONGTILES	Đầu tư các máy móc thiết bị trong sản xuất gạch Terrazzo	- Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 373,1 triệu đồng.
9	Đổi mới thiết bị, công nghệ trong dây chuyền sản xuất bánh ngọt	Công ty TNHH Thụy Trâm	Đầu tư dây chuyền sản xuất bánh ngọt	- Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 273,3 triệu đồng.
10	Đổi mới thiết bị, công nghệ trong đóng gói hạt giống rau màu	Công ty TNHH Giồng cây trồng Miền Trung	Đầu tư máy móc thiết bị đóng gói hạt giống	- Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 272,3 triệu đồng.
11	Đổi mới thiết bị, công nghệ bảo quản hạt giống lúa	Công ty TNHH Nông Lâm nghiệp TBT	Đầu tư máy móc thiết bị trong chế biến và kho lạnh bảo quản hạt giống lúa	- Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 182.000.000đ đồng.
12	Đổi mới thiết bị, công nghệ chế biến gỗ	Công ty TNHH SX TM & ĐT Tam Minh	Đầu tư Máy làm mọng âm 3 đầu CNC, Máy khoan bọ 3 trục	254.000.000 đồng

13	Đổi mới thiết bị, công nghệ trong cấp đông sản phẩm thủy sản tại Nhà máy Chế biến thủy sản Hưng Phong	Công ty TNHH TM & DV và chế biến thủy sản Hưng Phong	Đầu tư đổi mới hệ thống hầm cấp đông	<ul style="list-style-type: none"> - Tiết kiệm được khoảng 50% lượng điện năng sử dụng. - Rút ngắn thời gian cấp đông sản phẩm/mẻ (từ 10h xuống 8h), tăng vòng quay hầm (số mẻ/hầm), tăng sản lượng sản phẩm sản xuất từ 2.600 tấn/ năm lên 3.600 tấn/năm. - Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 500.000.000đồng
14	Đổi mới thiết bị - công nghệ cắt ống kim loại".	Công ty TNHH xây dựng sản xuất & thương mại Phước An	Máy cắt ống Laser CNC	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 500.000.000đồng
15	Đổi mới thiết bị, công nghệ nâng cao chất lượng và năng lực sản xuất sản phẩm tại Nhà máy Chế biến thủy sản Tấn Thành.	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Tấn Thành	Đầu tư đổi mới hệ thống hầm cấp đông	<ul style="list-style-type: none"> - Tiết kiệm được khoảng 20 - 30% lượng điện năng sử dụng. - Rút ngắn thời gian cấp đông sản phẩm/mẻ (từ 10h xuống 8h), tăng vòng quay hầm (số mẻ/hầm), tăng sản lượng sản phẩm sản xuất từ 2.500 tấn/ năm lên 3.500 tấn/năm. - Tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp lên 50% - Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 500.000.000đồng
16	Khởi nghiệp với mô hình kinh doanh vận tải toàn quốc SHIPWAY	Công ty TNHH MTV Phát triển và Đầu tư Đại Hùng	Đầu tư công nghệ app và thiết bị máy chủ	<ul style="list-style-type: none"> - Có Sản phẩm hoàn thiện và có tổng cộng 300 tài khoản đăng kí sử dụng sau tươm tạo, điều kiện: mỗi app có ít nhất 50 tài khoản đăng kí sử dụng - Có doanh thu tăng liên tục 3 tháng gần nhất trên 30%/tháng - Tạo công ăn việc làm ít nhất 10 người - Gọi vốn ít nhất 10.000USD - Kinh phí KH&CN hỗ trợ: 300.000.000đồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NỔI BẬT
05 NĂM 2016-2020

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
1.	Dự án: Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi bò thành nghề sản xuất chính của nông hộ trên địa bàn huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt triển khai thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ năm 2014 (đợt 1)	<p>a) Hiệu quả kinh tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Với số bò cái nuôi bình quân 2,6 con/hộ, bê xuất bán ở 6-8 tháng tuổi với giá 12-15 triệu/con, thu nhập của các hộ tham gia dự án đạt trên 26 triệu đồng/năm. - Việc gia tăng tỉ lệ phối giống bằng tinh các giống bò chuyên thịt đã góp phần nâng cao thu nhập của nông hộ trong chăn nuôi bò sinh sản. <p>b) Hiệu quả xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động dự án đã tạo sự thay đổi đáng kể trong nhận thức của người dân trong việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất và tăng thu nhập trong chăn nuôi bò. - Tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các mô hình chăn nuôi bò cái lai Zê bu sinh sản và chăn nuôi thâm canh bê lai các giống chuyên thịt, góp phần nâng cao sản lượng bò thịt cung cấp cho nhu cầu xã hội. 	
2.	Dự án KH&CN: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trồng phục hồi rạn san hô khu vực biển ven bờ huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt triển khai thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ năm 2015 (đợt 2)	<p>a) Hiệu quả về khoa học và công nghệ</p> <p>Dự án đã tổ chức các khóa tập huấn cho cán bộ và cộng đồng dân cư tại Lý Sơn về sinh thái học rạn san hô, suy thoái rạn và các tác động, bảo tồn đa dạng sinh vật rạn, nguyên tắc trong phục hồi và quản lý rạn san hô, kỹ thuật tách và cố định tập đoàn san hô, kỹ thuật cố định vật liệu thu thập ấu trùng san hô. Qua đó nâng cao được sự hiểu biết của cán bộ địa phương và cộng đồng địa phương trong công tác bảo tồn biển. Công tác đào tạo nâng cao nhận thức về bảo tồn biển sẽ tạo thuận lợi cho việc triển khai các đề tài, dự án về bảo tồn đến cộng đồng địa phương.</p> <p>Các kết quả điều tra khảo sát về đa dạng sinh học, hiện trạng rạn san hô, đặc điểm địa hình đáy biển Lý Sơn là cơ sở khoa học vững chắc để xây dựng các</p>	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
			<p>kế hoạch quản lý và sử dụng bền vững nguồn lợi thủy sản quanh đảo Lý Sơn. Xây dựng được quy trình riêng biệt cho Lý Sơn về kỹ thuật phục hồi phù hợp với các loài san hô tại Lý Sơn.</p> <p>b) Hiệu quả về kinh tế và xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tái tạo lại đa dạng sinh học cho môi trường biển, cải thiện chất lượng môi trường và tăng khả năng phục hồi nguồn lợi đặc biệt là những nguồn lợi có giá trị kinh tế cao. - Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường biển bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cho cộng đồng dân cư và các nhà quản lý địa phương. - Phát triển ngành du lịch biển cho địa phương, đa dạng hóa sản phẩm du lịch và tạo công ăn việc làm mới, tận dụng nguồn nhân lực dư thừa tại chỗ góp phần tăng nguồn thu nhập ổn định cho cộng đồng dân cư thông qua việc triển khai các mô hình du lịch sinh thái như lặn ngắm san hô. 	
3.	Dự án: Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Đức Vĩnh, xã Đức Phú, huyện Mộ Đức.	Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt triển khai thực hiện dự án khoa học và công nghệ năm 2015 (đợt 3)	<p>a) Hiệu quả kinh tế - xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> - So với mô hình canh tác truyền thống của nông dân khi áp dụng công nghệ mới lãi suất mô hình canh tác cây Lạc trên đất lúa vụ hè thu tăng hơn khoảng 2,31 lần. Mô hình có lãi cao hơn là do: Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật như: sử dụng giống mới; bón phân cân đối NPK và bón theo nhu cầu dinh dưỡng từng giai đoạn sinh trưởng phát triển, tưới thâm ... và tăng 2-3% sản lượng dầu nhờ ép dầu theo công nghệ mới. - So với mô hình canh tác truyền thống của nông dân khi áp dụng công nghệ mới lãi suất mô hình canh tác cây Ngô trên đất lúa vụ hè thu tăng hơn khoảng 5,5 lần. Mô hình có lãi cao hơn là do: Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật như: sử dụng giống ngô lai mới CP.333; tăng mật độ cây/ha bằng phương thức trồng hàng rộng, hàng hẹp; Bón phân cân đối NPK và bón theo nhu cầu dinh dưỡng từng giai đoạn sinh trưởng phát triển, tưới thâm ... - So với canh tác truyền thống của nông dân, khi áp dụng công nghệ mới lãi suất mô hình canh tác cây Mè trên đất lúa vụ hè thu tăng hơn khoảng 2,5 lần. Mô hình có lãi cao hơn là do: Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật như: sử dụng giống mè đen mới ĐH-1; bón phân cân đối NPK và bón theo nhu cầu dinh dưỡng từng giai đoạn sinh trưởng phát triển, tưới thâm ... và tăng 	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
			<p>2-3% sản lượng dầu nhờ ép dầu theo công nghệ mới.</p> <p>- Ngoài ra, các sản phẩm phụ từ cây ngô, lạc, mè là nguồn thức ăn tốt cho chăn nuôi gia súc, gia cầm.</p> <p>b) Dự kiến hiệu quả kinh tế theo khả năng mở rộng của dự án:</p> <p>- Với tổng diện tích canh tác lúa vụ hè thu khó khăn về nước tưới, sản xuất kém hiệu quả trên toàn hợp tác xã là 149ha, khi dự án thực hiện thành công và kết quả được nhân rộng với mức lãi bình quân của 3 loại cây trồng chuyên đổi 29,659 triệu đồng thì lợi nhuận mang lại cho hộ nông dân trong vùng dự án khoảng 4.419 triệu đồng/vụ.</p> <p>- Tạo điều kiện cho hộ nông dân tiếp cận với khoa học kỹ thuật. Xây dựng mô hình là điểm sáng về cách làm ăn mới để nhân rộng các vùng lân cận.</p> <p>- Thông qua kết quả mô hình giúp người dân biết khai thác tài nguyên đất đai một cách hợp lý, thay đổi tập quán canh tác theo phương thức cũ; góp phần giải quyết việc làm cho người dân địa phương; từng bước nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần thực hiện tốt chương trình xây dựng nông thôn mới và tái cơ cấu ngành nông nghiệp.</p> <p>- Trên cơ sở ổn định về kinh tế góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.</p>	
4.	<p>Đề tài: Điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp can thiệp đối với trẻ tự kỷ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p>	<p>Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 05/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt triển khai các đề tài, dự án khoa học và công nghệ năm 2016 (đợt 1)</p>	<p>a) Tác động đến xã hội:</p> <p>- Kết quả nghiên cứu của đề tài xác định được tỷ lệ trẻ tự kỷ và tìm ra các yếu tố liên quan đến hiệu quả can thiệp ở trẻ tự kỷ. Đây là cơ sở khoa học để kiến nghị với các cơ quan chức năng những giải pháp thích hợp, hữu hiệu và thiết thực nhằm từng bước chủ động phát hiện sớm trẻ tự kỷ và điều trị, can thiệp kịp thời tại các địa bàn nghiên cứu, góp phần cải thiện và nâng cao sức khỏe cho nhóm đối tượng này.</p> <p>- Các số liệu trong đề tài nghiên cứu này có thể được tham khảo trong quá trình xây dựng, hoạch định kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, kinh tế-xã hội tại các huyện, thành phố của tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p>- Đưa ra những giải pháp mang tính hợp lý, khả thi góp phần phát triển chất lượng nguồn lực con người về mặt thể chất, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế xã hội của địa phương.</p>	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
			<p>b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học: Nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn về rối loạn tự kỷ của mạng lưới chăm sóc y tế tại cơ sở và cộng đồng, nhằm dự phòng và phát hiện sớm can thiệp kịp thời về rối loạn tự kỷ tại cộng đồng, từ đó làm giảm tỷ lệ mắc mới và tăng cường sức khỏe hòa nhập cộng đồng cho số trẻ đã mắc phải.</p>	
5.	Đề tài: Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt triển khai thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ năm 2016 (đợt 2)	<p>a) Tác động đến xã hội: - Góp phần hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách và hệ thống lý luận liên quan đến công tác Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em nói chung, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nói riêng. - Góp phần làm nâng cao nhận thức, cung cấp kiến thức và kỹ năng, thay đổi hành vi của gia đình, nhà trường, cộng đồng về quyền trẻ em, về xây dựng môi trường sống an toàn; phòng ngừa trẻ em bị tổn thương và rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; phục hồi và hoà nhập cho trẻ em bị tổn thương và rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. - Góp phần từng bước nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em các cấp, cộng tác viên thôn bản. Tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ làm công tác Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em cấp xã. - Ngoài ra, các giải pháp của đề tài nêu được các cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, tiếp thu sẽ góp phần giải quyết những bất cập vướng mắc trong công tác hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và có thể vận dụng, phục vụ cho công tác trẻ em ở tỉnh một cách có hiệu quả.</p> <p>b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên Đại học: - Thông qua việc tham gia nghiên cứu đề tài sẽ tạo cho cán bộ công chức có tác phong làm việc một cách nghiêm túc khoa học, nâng cao năng lực công tác góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. - Các báo cáo và kết quả nghiên cứu của đề tài là nguồn tài liệu chuyên khảo bổ ích cho các nhà nghiên cứu, các báo cáo viên công tác xã hội và cho các công chức ngành Lao động trong việc thực hiện nhiệm vụ Bảo vệ, chăm sóc</p>	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
6.	Đề tài: Nghiên cứu hành vi phạm tội và vi phạm pháp luật trong thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt triển khai thực hiện đề tài khoa học và công nghệ năm 2016 (đợt 3)	<p>và giáo dục trẻ em.</p> <p>a) Hiệu quả về khoa học và công nghệ Đề tài đã đưa ra một số khái niệm, đặc điểm, những vấn đề có tính quy luật của quá trình thực hiện hành vi phạm tội, VPPL trong thanh, thiếu niên, nhằm làm phong phú thêm lý luận về PCTP, VPPL trong thanh, thiếu niên. Đặc biệt, các kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần bổ sung, hoàn thiện luận điểm về phòng ngừa tội phạm nói chung, phòng ngừa thanh, thiếu niên phạm tội nói riêng, đóng góp vào tri thức của Khoa học điều tra hình sự Việt Nam.</p> <p>b) Hiệu quả về kinh tế và xã hội Đề tài là công trình nghiên cứu, tổng kết một cách khoa học, toàn diện, có hệ thống về thực trạng thanh, thiếu niên phạm tội, VPPL tại tỉnh Quảng Ngãi và hoạt động của các cấp, các ngành, đoàn thể, nhất là lực lượng Công an trong phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn thanh, thiếu niên phạm tội, VPPL. Trên cơ sở đó xác định những tồn tại, thiếu sót, nguyên nhân, điều kiện phát sinh, phát triển tội phạm, VPPL trong thanh, thiếu niên để đưa ra các cảnh báo, dự báo làm cơ sở đề xuất các giải pháp hữu hiệu để phòng, ngừa, ngăn chặn thanh, thiếu niên phạm tội, VPPL trên địa bàn tỉnh. Đề tài đã cung cấp các luận cứ khoa học để Công an tỉnh Quảng Ngãi và các địa phương khác có đặc điểm tương đồng tham mưu, đề xuất, triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển thanh niên trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng các chiến lược, chương trình phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; các phương án, kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn thanh, thiếu niên phạm tội, VPPL. Đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo hữu ích trong công tác nghiên cứu, giảng dạy, huấn luyện, đào tạo ở các cấp học trong các học viện, trường CAND, các viện nghiên cứu khoa học Công an, là tài liệu nghiên cứu, vận dụng trong hoạt động thực tiễn PCTP ở các đơn vị, địa phương; là tài liệu tuyên truyền sinh động của các cơ quan quản lý nhà nước về thanh, thiếu niên, học sinh, sinh viên.</p>	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
7.	Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát huy vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Quảng Ngãi.	Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt triển khai các đề tài, dự án khoa học và công nghệ năm 2017 (đợt 1)	<p>a) Tác động đến xã hội:</p> <p>- Kết quả nghiên cứu của đề tài là luận cứ khoa học cho việc xây dựng chủ trương, chính sách của Tỉnh uỷ, UBND và các Sở, Ban ngành ở tỉnh Quảng Ngãi. Tỉnh có được cơ sở để xác định các định hướng cần ưu tiên đầu tư phát triển doanh nghiệp ở các khu vực và ngành kinh tế; thực hiện các cải cách, triển khai các giải pháp phát huy vai trò của doanh nghiệp trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 trước yêu cầu phát triển bền vững trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.</p> <p>b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học:</p> <p>Trường Đại học Phạm Văn Đồng với vai trò là đơn vị phối hợp thực hiện có điều kiện nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ giảng viên, tiếp cận với công tác nghiên cứu khoa học của Tỉnh, nâng cao kỹ năng và phương pháp nghiên cứu từ những kinh nghiệm của Trường Đại học Kinh tế - Luật. Hiện nay, Trường Đại học Phạm Văn Đồng đang tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong số thành viên tham gia đề tài có nhiều giảng viên đang học nghiên cứu sinh, đây cũng là điều kiện thuận lợi cho các thành viên nâng cao năng lực nghiên cứu của bản thân, tiếp cận công tác nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, hình thành kỹ năng giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội để có thể độc lập nghiên cứu góp phần vào sự phát triển của tỉnh nhà.</p> <p>c) Các sản phẩm cụ thể của đề tài cũng mang lại những đóng góp thiết thực cho địa phương, các đơn vị của tỉnh khi nhận chuyển giao kết quả nghiên cứu, đó là:</p> <p>- Các chuyên đề nghiên cứu: là cơ sở thu thập thông tin của doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách để làm cơ sở đưa ra các khuyến nghị giải pháp đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, phát huy tiềm lực địa phương. Phiếu khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát đánh giá về thực trạng hoạt động và vai trò của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi: là cơ sở dữ liệu quan trọng cho luận cứ khoa học đề xuất chính sách.</p> <p>- Các kỹ yếu hội thảo khoa học: tập hợp ý kiến của các chuyên gia kinh tế,</p>	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
			<p>nhà quản lý và doanh nghiệp về chủ đề nghiên cứu. Nguồn tài liệu tham khảo cho các đơn vị tham mưu, hoạch định chính sách.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo khoa học công bố trên tạp chí chuyên ngành là nguồn tài liệu tham khảo cho các đơn vị tham mưu, hoạch định chính sách. - Các báo cáo chi tiết và đầy đủ các kết quả nghiên cứu đề tài, bản kiến nghị chính sách là nguồn tài liệu tham khảo cho các đơn vị tham mưu, hoạch định chính sách, đặc biệt đối với Tỉnh ủy, UBND tỉnh Quảng Ngãi, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư,... - Phim tư liệu giới thiệu về tình hình và kết quả thực hiện đề tài; các lợi thế, tiềm năng, cơ hội, định hướng và giải pháp thu hút đầu tư là nguồn tư liệu hữu ích đối với tỉnh Quảng Ngãi trong việc xây dựng chính sách, xúc tiến thu hút đầu tư và quảng bá hình ảnh của Tỉnh. 	
8.	Dự án: Hỗ trợ chuyên gia ứng dụng kỹ thuật phẫu thuật điều trị trĩ bằng phương pháp Longo tại tỉnh Quảng Ngãi.	Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt triển khai thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ năm 2017 (đợt 1)	<p>a) Hiệu quả kinh tế-xã hội:</p> <p>- Bệnh nhân mắc bệnh Trĩ được phẫu thuật theo phương pháp Longo sẽ có nhiều ưu điểm như: hoạt động ồng hậu môn trở lại sinh lý bình thường. Tình trạng sức khỏe cải thiện nhanh, mau hồi phục. Gần như không đau đớn, ít dùng thuốc giảm đau, ít dùng kháng sinh, không cần chăm sóc, rửa vết mổ. Ít tốn kém tiền bạc mang lại hiệu quả khá cao, hơn các phương pháp khác.</p> <p>b) Hiệu quả về xã hội:</p> <p>Phẫu thuật Trĩ bằng phương pháp Longo có thời gian lao động trở lại sớm hơn các phương pháp mổ trĩ khác. Phẫu thuật tại địa phương không phải đi xa, không mất sức, không ảnh hưởng sức khỏe vì đi đường. Vì vậy, góp phần tham gia mọi hoạt động xã hội tốt hơn. Đa số những người mắc Trĩ là dân lao động, viên chức nhà nước.</p>	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
9.	Chọn tạo và phát triển một số giống lúa mới ngắn ngày, có năng suất cao, phẩm chất gạo tốt phục vụ sản xuất để tăng thu nhập cho nông dân Quảng Ngãi và một số tỉnh khu vực Miền Trung	Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt triển khai thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ năm 2017 (đợt 1)	<p>a) Hiệu quả về khoa học công nghệ: * Đối với sản phẩm là các giống lúa: - Các giống lúa thực hiện đề tài đã được cơ quan Khảo nghiệm cấp Quốc gia, cơ quan quản lý Nhà nước đánh giá, công nhận khẳng định về khoa học và công nghệ và làm tiền đề cho trong lý thuyết và thực tiễn để áp dụng cho công tác chọn tạo giống lúa lâu dài cho tỉnh; - Thời gian sinh trưởng của 3 giống lúa khác nhau, có thể bố trí cho các trà sản xuất khác nhau trong cả 2 vụ sản xuất Đông Xuân và Hè Thu như : giống QNg128 có thể gieo sạ trên chân cao và chân trũng thiếu chủ động nước, hoặc dự phòng thiên tai. Giống QNg13 sử dụng gieo sạ trên chân vằn chính vụ. Giống QNg6 sử dụng gieo sạ trên chân vằn sạ muộn, chân trũng để khai thác hết tiềm năng các vùng sinh thái lúa của tỉnh; - Đề tài, ngoài 3 giống lúa được công nhận sản xuất thử, còn có các giống, các dòng có triển vọng, đó là nguồn vật liệu tốt để cơ quan chủ trì tiếp tục nghiên cứu, khảo nghiệm, phát triển thành giống lúa mới phục vụ sản xuất trong và ngoài tỉnh vào những năm tiếp theo, trong đó đáng kể là giống QNg11, TĐ 145. * Đối với sản phẩm là hướng dẫn kỹ thuật sản xuất: Hai hướng dẫn kỹ thuật sản xuất giống lúa QNg6, QNg13 được áp dụng bước đầu đạt kết quả tốt, cho năng suất cao hơn giống đối chứng từ 16,3 – 18,4 %, làm cơ sở để hoàn thiện hướng dẫn kỹ thuật cho từng vùng sinh thái lúa trong tỉnh và áp dụng khi giống được lưu hành sản xuất ra đại trà. * Đối với đội ngũ cán bộ khoa học: Qua quá trình thực hiện đề tài, kiến thức chuyên môn, đặc biệt là chuyên môn trong chọn tạo và phát triển giống lúa mới của các thành viên đề tài được nâng cao. Một thành viên đề tài thực hiện xong luận văn Thạc sỹ, đây là nguồn cán bộ làm công tác khoa học trong chọn tạo giống sau này cho tỉnh.</p> <p>b) Hiệu quả về kinh tế: - Giống QNg6, đạt năng suất trung bình 74,3 tạ/ha vượt hơn giống đối chứng 11,9 % về năng suất, hơn 17,9 % về hiệu quả kinh tế; Giống QNg13 đạt năng suất trung bình 72,8 tạ/ha, vượt hơn giống đối chứng 12,9 % về năng suất,</p>	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
			<p>hơn 22,2 % về hiệu quả kinh tế. Qua 12 mô hình trình diễn, với qua mô 60 ha, sản xuất 2 giống lúa mới QNg6 và QNg13 đã tăng hiệu quả kinh tế hơn giống lúa cùng loại (HT1) từ 16,3 - 18,4 %; tăng lợi nhuận cho nông dân từ 330,06 - 576,36 triệu đồng;</p> <p>- Đối với đơn vị chủ trì: Khi giống được lưu hành, đơn vị có thêm sản phẩm mới để tham gia thị trường và có lợi thế cạnh tranh do có quyền sở hữu, sẽ góp phần tăng doanh thu cho đơn vị, tăng thu nhập cho người lao động.</p> <p>c) Hiệu quả về xã hội và môi trường:</p> <p>- Giúp người nông dân trước hết là tại các điểm trình diễn giống mới của đề tài nắm bắt được kỹ thuật sản xuất giống lúa chất lượng cao thông qua các lớp tập huấn, hội nghị đầu bờ, tài liệu khuyến cáo (tờ rơi, tờ gấp về hướng dẫn kỹ thuật) từ đó áp dụng và mở rộng vào sản xuất;</p> <p>- Giảm được quá trình ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất lúa do giống được tạo ra từ đề tài ít nhiễm sâu bệnh hơn giống thường, lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng ít hơn;</p> <p>- Khi giống được lưu hành sẽ góp phần cho tỉnh chủ động được nguồn giống trong tỉnh, giảm lượng giống nhập từ ngoài tỉnh có giá bán cao hơn; góp phần an ninh lương thực về số lượng và chất lượng, góp phần tăng thu nhập cho người dân.</p>	

NHÂN LỰC VÀ TỔ CHỨC KH&CN

Số TT	Tên tổ chức nghiên cứu – phát triển	Số giấy phép đăng ký hoạt động KH&CN và cơ chế hoạt động	Nhân lực hiện có đến 30/5/2020						Kinh phí chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng từ NSNN năm 2017 (tr.đ)	Ghi chú (công lập/ngoài công lập)
			Tổng số	Trong đó hưởng lương SNKH						
				Tổng số	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính	Nghiên cứu viên/Kỹ sư	Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các đơn vị do cấp tỉnh quyết định thành lập									
1	Trung tâm Trắc địa và Quan trắc Môi trường tỉnh Quảng Ngãi	Số 05/CN-SKHHCN ngày 29/11/2010	22	22	-	-	17	05	0	-Công lập; - Tự chủ về tài chính.
2	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ KHHCN	Số 01/CN-SKHHCN ngày 29/4/2011	30	30	-	-	28	02	791	Công lập
3	Trung tâm Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao	Số 02/GCN-SKHHCN ngày 03/6/2011	11	11	-	-	10	01	0	Ngoài công lập
4	Trung tâm CNTT và Truyền thông Quảng Ngãi	Số 03/GCN-SKHHCN ngày 25/8/2011	16	16	-	-	12	04	855	Công lập

5	Trung tâm Giống Quảng Ngãi	Số 02/GCN-SKHCN ngày 08/11/2013	25	25	-	-	20	5	306	-Công lập; -Tự chủ về tài chính.
6	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Số 01/GCN-SKHCN ngày 30/12/2016	6	6	-	-	5	1	83	Công lập
7	Trung tâm tư vấn, dịch vụ phát triển Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi	Số 01/CN-SKHCN ngày 14/02/2017	15	15	1	-	14	-	0	Công lập
II	Đơn vị do Bộ KH&CN thành lập, địa phương trực tiếp quản lý									
1	Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường Dung Quất	Số A - 237, ngày 06/01/2012	86	58	-	3	29	26	1.600	-Công lập; -Tự chủ về tài chính.
	Tổng số		211	171	1	3	135	44		

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KH&CN
NĂM 2019 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ 05 NĂM 2016-2020**

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kết quả đạt được (số lượng)		
			Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	05 năm 2016-2020
I	Số nhiệm vụ KH&CN được triển khai		11	07	59
1	Lĩnh vực tự nhiên	N.vụ	-	-	-
2	Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ	N.vụ	01	01	09
3	Lĩnh vực nông nghiệp	N.vụ	09	02	26
4	Lĩnh vực y, dược	N.vụ	01	04	07
5	Lĩnh vực xã hội	N.vụ	-	-	04
6	Lĩnh vực nhân văn	N.vụ	-	-	03
II	Công tác đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ				
1	Thẩm định/có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư	DA	72	32	115
2	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	HĐ	0	0	0
3	Giám định công nghệ	CN	0	0	0
III	Công tác phát triển năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân				
1	Số nguồn phóng xạ kín				
-	Số nguồn phóng xạ được lắp đặt mới	Nguồn	15	5	32
-	Số nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	Nguồn	8	3	23
2	Số thiết bị bức xạ được lắp đặt mới		15	4	54
-	Trong lĩnh vực Y tế	Thiết bị	5	2	32
-	Trong lĩnh vực Công nghiệp	Thiết bị	8	2	18
-	Trong An ninh hải quan	Thiết bị	2	-	4
3	Lượng đồng vị, dược chất phóng xạ được sử dụng trong Y tế	Curie (Ci)	-	-	-
4	Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ	Dự án	-	-	-
5	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ bức xạ và đồng vị phóng xạ	Hợp đồng	-	-	-
6	Hướng dẫn hồ sơ cấp phép cho các cơ sở	Cơ sở	12	6	54
7	Thẩm định, cấp phép hoạt động cho các cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn bức xạ	Giấy phép	14	7	60
IV	Công tác Sở hữu trí tuệ				
1	Số hồ sơ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	Hồ sơ	68	10	170
2	Số đơn nộp đăng ký	Đơn	155	8	396

3	Số văn bản được cấp	Văn bản	38	2	174
4	Số vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Vụ	8	0	14
5	Số các dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ	DA	0	0	1
6	Số sáng kiến, cải tiến được công nhận	SK			
V	Công tác thông tin và thống kê KH&CN				
1	Bổ sung, phát triển nguồn tài liệu (tài liệu giấy, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, ...)	Tài liệu/biêu ghi/CSDL			
2	Án phẩm thông tin đã phát hành	Án phẩm, phút			
2.1	<i>Tạp chí/bản tin KH&CN</i>	Tạp chí/bản tin			
2.2	<i>Phóng sự trên đài truyền hình</i>	Buổi phát			
3	Xây dựng CSDL (CSDL mới, cập nhập biểu ghi trong CSDL, số hóa tài liệu đưa vào CSDL, ...)	CSDL/biêu ghi/trang tài liệu			
4	Thông tin về nhiệm vụ KH&CN				
4.1	<i>Nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành</i>	N.vụ			
4.2	<i>Nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký kết quả thực hiện</i>	N.vụ			
4.3	<i>Nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng</i>	N.vụ			
5	Thống kê KH&CN				
5.1	<i>Số cuộc điều tra/ số phiếu thu được tương ứng</i>	<i>Số cuộc/số phiếu</i>			
5.2	<i>Báo cáo thống kê cơ sở</i>	<i>Báo cáo</i>			
5.3	<i>Báo cáo thống kê tổng hợp</i>	<i>Báo cáo</i>			
6	Kết quả khác (nếu nổi trội)				
VI	Công tác tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng				
1	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện			
2	Số lượng Tiêu chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Tiêu chuẩn			
3	Số lượng Quy chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Quy chuẩn			
4	Số đơn vị hành chính nhà nước đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015	Đơn vị	110	0	218
5	Số cuộc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cuộc	4	1	19
6	Số mẫu được thử nghiệm và thông báo kết quả	Mẫu			
VII	Công tác thanh tra				
1	Số cuộc thanh tra	Cuộc	09	03	15
2	Số lượt đơn vị thanh tra	Đơn vị	128	43	626
3	Số vụ vi phạm phát hiện xử lý (nếu có)	Vụ	07	04	70
4	Số tiền xử phạt (nếu có)	Trđ	42	85	542.3
VIII	Hoạt động đổi mới công nghệ				
1	Số nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ cho	N.vụ	Từ 4	Từ 4 đến	Từ 12

	doanh nghiệp do các bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc TW phê duyệt		đến 6	6	đến 15
2	Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ	Doanh nghiệp	4	2	12
3	Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm	Doanh nghiệp			
4	Số công nghệ được chuyển giao, đưa vào ứng dụng	Công nghệ	4	2	12
5	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	HD	4	2	12
6	Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	Tr.đ	8.34 triệu đồng	3.4 triệu đồng	14.214 triệu đồng
IX	Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN				
1	Bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người			
2	Thăng hạng đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người			
3	Kéo dài thời gian công tác	Người			
4	Trọng dụng nhà khoa học đầu ngành	Người			
5	Trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng	Người			
6	Trọng dụng nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng	Người			
X	Công tác hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN				
1	Hỗ trợ và hình thành phát triển doanh nghiệp KH&CN	Doanh nghiệp	2	2	6
2	Thành lập cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Cơ sở	-	-	-
3	Hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN tại các cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng	-	-	-
4	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đối tượng thành lập doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng	30	10	60

1 Doanh nghiệp trong năm có một trong các hoạt động sau đây được coi là có đổi mới công nghệ:

- Thực hiện nghiên cứu phát triển công nghệ có kết quả được chuyển giao, đánh giá, nghiệm thu hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh hoặc có đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp).
- Có nhận chuyển giao công nghệ hoặc đầu tư, mua sắm mới hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị hoặc thay đổi quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm hoặc sản xuất hiệu quả hơn (giảm giá thành sản xuất sản phẩm; giảm tiêu thụ năng lượng; nguyên, nhiên, vật liệu; giảm phát thải, đạt các chỉ tiêu về môi trường; ...).
- Đưa vào áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng như: ISO; HACCP; GMP (thực hành sản xuất tốt); KPI (Đo lường hiệu suất); TPM (duy trì năng suất toàn diện); TQM (quản lý chất lượng toàn diện); PMS (cải tiến năng suất toàn diện); thực hành 5S, Six Sigma, Kaizen, ...
- Đạt được các tiêu chuẩn, chứng nhận chuyên ngành: VietGap, Global Gap, GMP, BRC (Tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu),... hoặc nâng cấp lên mức tiêu chuẩn cao hơn (ví dụ: GMP-ASEAN → GMP-WHO → PIC/S → EU-GMP) hoặc đạt được các chứng chỉ quốc tế (chứng chỉ ASTM của Mỹ; JISG3505, JIS3112 của Nhật Bản; ...).

5	Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa chuyển đổi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Đơn vị	-	-	-
XI	Công tác phát triển thị trường KH&CN				
1	Giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN trên thị trường	Tr.đ	-	-	-
2	Tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ trên giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN	%	-	-	-
XII	Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia				
1	Số doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được hình thành (doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới)	Doanh nghiệp	1	0	1
2	Số lượng dự án khởi nghiệp ĐMST được hỗ trợ	Dự án	0	0	0
3	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được hỗ trợ	Doanh nghiệp	0	1	1
4	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia gọi vốn được từ các nhà đầu tư mạo hiểm, thực hiện mua bán và sáp nhập/tổng giá trị	Doanh nghiệp/ tổng giá trị	0	0	0
5	Số lượng các tổ chức uơm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST	Tổ chức	0	0	0

VĂN BẢN VỀ KH&CN ĐƯỢC BAN HÀNH
05 NĂM 2016-2020

Số TT	Tên văn bản	Ngày tháng ban hành	Cơ quan ban hành		
			Tỉnh ủy	HĐND	UBND
1	Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định Quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Quảng Ngãi	21/3/2016			x
2	Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	20/9/2016			x
3	Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Kế hoạch nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	08/02/2017			x
4	Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	01/9/2016			x
5	Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giai đoạn 2016-2020	28/6/2016			x
6	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của UBND tỉnh phê duyệt "Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ trong khu vực sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020" và "Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020"	08/7/2016			x
7	Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển KH&CN tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	30/12/2016			x
8	Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn	01/6/2018			x

	2018 – 2020				
9	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của “Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ trong khu vực sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020” và “Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020” ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của UBND tỉnh	13/6/2018			x
10	Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	12/9/2018			x
11	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh	28/3/2018			x
12	Kế hoạch triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2021	07/6/2018			x
13	Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 09/12/2019 thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	09/12/2019			x
14	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 12/12/2019 thực hiện Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	12/12/2019			x
15	Kế hoạch số 66/KH-UBND của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách, chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư,	18/5/2020			x

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
CƠ CHẾ KHOẢN ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ KH&CN 05 NĂM 2016-2020**

Số nhiệm vụ triển khai 05 năm 2016-2020		
Tổng số	Khoản đến sản phẩm cuối cùng	Khoản từng phần
Cấp Tỉnh	2	47
Cấp cơ sở		

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH/NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH NĂM 2021**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên nhiệm vụ	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ							Đơn vị chủ trì
				Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác			
					Tổng số	Đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến năm 2021	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện trong năm 2021	
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4-5-6	8	9	10
	Tổng cộng			165.550	61.202	20.042	26.786	47.474	19.402	28.703	
I	Nhiệm vụ chuyên tiếp sang 2021			66.501	31.118	19.104	8.497	3.517	19.402	11.953	
1.1	Đề tài: Nghiên cứu xác lập cơ cấu cây trồng hiệu quả trên đất cát ven biển tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 06/9/2018	9/2018-9/2021	1.680	1.680	1495	185	0	-	-	Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ
1.2	Đề tài: Điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp can thiệp cộng đồng phòng chống bệnh trầm cảm ở người cao tuổi tại thành phố Quảng Ngãi	Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	5/2019-4/2021	960	960	895	65	0	-	-	Trường Đại học SP Đà Nẵng
1.3	Đề tài: Nghiên cứu thiết kế, chế tạo Robot hàn tự	Quyết định số	4/2019-4/2021	1.470	1.400	1.349	51	0	70	-	Trường Cao đẳng Kỹ

	động 6 bậc	510/QĐ-UBND ngày 10/4/2019									nghệ Dung Quất
1.4	Đề tài: Điều tra, đánh giá nguồn lợi và đề xuất giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác bền vững của Dẹp tại huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 26/6/2019	7/2019-12/2021	1.530	1.376	1.045	331	0	150	-	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Lý Sơn
1.5	Đề tài: Điều tra, đánh giá nguồn lợi và đề xuất giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác bền vững Nhum sọ ở tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 26/6/2019	7/2019-12/2021	1.610	1.610	1.188	422	0	-	-	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Lý Sơn
1.6	Đề tài: Nghiên cứu sinh sản nhân tạo và nuôi thử nghiệm thương phẩm cá bông cát sông Trà (Glossogobius sparsipapillus) tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 26/6/2019	7/2019-6/2021	1.610	1.410	1.278	132	0	200	-	Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Trung
1.7	Dự án: Ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng vùng chuyên canh lạc (đậu phộng) trên đất lúa và màu kém hiệu quả theo chuỗi giá trị tại xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 26/6/2019	7/2019-6/2021	5.296,32	2.020	1.738	282	0	2.896,653	379,667	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Sơn Tịnh
1.8	Dự án: Xây dựng mô hình liên kết trồng, chế	Quyết định số 970/QĐ-	7/2019-7/2022	3.920	1.380	973	350	57	1.985	555	UBND huyện Sơn

	biến và tiêu thụ nghệ dưới tán rừng keo mới trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	UBND ngày 26/6/2019									Tỉnh
1.9	Dự án: Ứng dụng khoa học và công nghệ tuyển chọn, nhân giống và phát triển chăn nuôi gà thả đồi an toàn tại huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1256 /QĐ-UBND ngày 03/9/2019	9/2019-9/2022	7.386,50	2.460	1542	549	369	3.726,5	1.200	UBND huyện Sơn Hà
1.1 0	Đề tài: Thực nghiệm mô hình trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm Sacha inchi (Plukenetia volubilis) theo chuỗi giá trị tại huyện Ba Tơ và Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1256 /QĐ-UBND ngày 03/9/2019	9/2019-3/2022	5.295,64 2667	1.820	1240	580	0	1975,6426 67	1.500	Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Nông Tín
1.1 1	Dự án: Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình chăn nuôi bền vững cho đoàn viên thanh niên và nông dân xã Trà Phú, huyện Trà Bồng	Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	10/2019-10/2022	8.335	2.157	1.301	517	339	3178	2.400	Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế
1.1 2	Đề tài: Xây dựng cơ sở dữ liệu 4D phục vụ phát triển du lịch cho huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	4/2020-4/2022	1.440	1.440	550	798	92	-	-	Đại học Huế
1.1 3	Đề tài: Nghiên cứu thực nghiệm mô hình trồng và tiêu thụ Đảng sâm, Khôi	Quyết định số 534/QĐ-	4/2020-4/2023	4.440	2.300	750	750	800	500	1.020	Trung tâm Nghiên cứu trồng & chế

	nhưng ở một số huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi	UBND ngày 15/4/2020									biển cây thuốc Hà Nội – Viện Dược liệu
1.1 4	Đề tài: Nghiên cứu thực nghiệm mô hình trồng và tiêu thụ Trà hoa vàng tại một số huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	4/2020-4/2024	4.502,04	2.480	1.200	387	893	500	1.000	Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp
1.1 5	Đề tài: Xây dựng mô hình trồng, bảo tồn và phát triển cây dược liệu Bảy lá một hoa (Thất diệp nhất chi hoa) (Paris polyphilla) tại 3 huyện (Ba Tơ, Sơn Tây và Trà Bồng) tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	4/2020-9/2022	2.535	1.700	700	580	420	555	148	Công ty cổ phần VietRAP đầu tư thương mại
1.1 6	Đề tài: Nghiên cứu thực nghiệm mô hình liên kết trồng và tiêu thụ Tam thất bắc (Panax notoginseng (Burk F.H. Chen)) ở một số huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	4/2020-9/2022	2.450	1.450	500	500	450	645	195	Công ty cổ phần VietRAP đầu tư thương mại
1.1 7	Đề tài: Điều tra đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất lúa, gạo và một số loại rau chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	4/2020-4/2022	1.345,80	1.260	360	803	97	20	55	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Quảng Ngãi

1.1 8	Dự án: Thực nghiệm mô hình chế biến mực xà (Sthenoteuthis oualaniensis) tại Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	4/2020-12/2021	10.694,8 2	2.215	1.000	1.215	-	3.000	3.500	Công ty TNHH MTV Minh Quang
II	Nhiệm vụ mở mới 2021	Dự kiến 17 nhiệm vụ					11.900 (700tr.đ/ nhiệm vụ)				
II	Nhiệm vụ mở mới 2021										
	Tổng cộng			53.600	17.200	-	7.870	10.730	-	16.750	
1.1	Xây dựng mô hình sản xuất giống ngô nếp lai ngắn ngày, năng suất, chất lượng cao phục vụ chuyên đổi cơ cấu cây trồng và góp phần gia tăng chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp tại Quảng Ngãi		36 tháng	4.500	1.500	-	700	800	-	2.000	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ
1.2	Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng vùng chuyên canh sản xuất lúa hạt màu thương phẩm theo chuỗi giá trị tại Quảng Ngãi		36 tháng	6.700	2.000	-	700	1.300	-	2.000	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ
1.3	Ứng dụng khoa học công nghệ bảo tồn và khai thác sản phẩm măng vót tại Sơn Tây, Quảng Ngãi		36 tháng	2.450	1.200	-	370	830	-	250	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ
1.4	Ứng dụng đồng bộ các giải pháp khoa học công nghệ phục vụ canh tác,		24 tháng	6.200	2.000	-	700	1.300	-	1.000	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì

	chế biến và tiêu thụ ở hàng hóa đạt tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi										nhiệm vụ
1.5	Nghiên cứu quy trình bảo tồn, phát triển, thu hái và sản xuất một số sản phẩm từ quả chín cây Cam đường (Limnocitruslitoralis (Miq.) Swingle) bản địa tại đảo Bé (xã An Bình), huyện Lý Sơn, Quảng Ngãi, để tạo ra sản phẩm đặc thù của địa phương phục vụ cho phát triển du lịch		24 tháng	1.500	1.000	-	500	500	-	500	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ
1.6	Dự án: Xây dựng mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ gừng sè bản địa tại huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi		36 tháng	1.750	1.000	-	300	700	-	500	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ
1.7	Ứng dụng KHCN liên kết nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cá thát lát, cá lăng nha tại cái hồ đập lớn của tỉnh Quảng Ngãi		36 tháng	7.500	2.000	-	700	1.300	-	2.000	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ
1.8	Điều tra thành phần loài rong biển có giá trị mỹ phẩm và thử nghiệm sản xuất một loại kem dưỡng da từ rong biển ở quần		12 tháng	950	950	-	400	550	-	-	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ

	đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi										
1.9	Nghiên cứu thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm tại Bệnh viện Sản nhi Quảng Ngãi chuyển giao từ Bệnh viện Từ Dũ TP. Hồ Chí Minh	24 tháng	14.000	2.000	-	1.000	1.000	-	10.000	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ	
1.10	Xây dựng mô hình trồng, bảo tồn và phát triển cây dược liệu ngũ vị tử (<i>Schisandra sphenanthera</i> Rehder et Wills. Schisandraceae)	36 tháng	3.500	1.000	-	500	500	-	1.000	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ	
1.11	Ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng mô hình chuỗi liên kết sản xuất Gừng đen từ nhân giống đến sản xuất và chế biến làm nguồn dược liệu có giá trị tại tỉnh Quảng Ngãi	24 tháng	3.000	1.000	-	500	500	-	500	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ	
1.12	Bảo tồn và phát triển nguồn gen cây dược liệu Địa liên (<i>Kaempferia galanga</i> L) tại tỉnh Quảng Ngãi phục vụ xuất khẩu và nguyên liệu sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe	24 tháng	3.000	2.500	-	700	1.800	-	500	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ	
1.13	Xây dựng mô hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ cây dược liệu Đương quy	24 tháng	2.500	2.000	-	700	1.300	-	500	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì	

	tại huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi										nhiệm vụ
1.14	Phát triển mô hình ứng dụng E-Marketing để hỗ trợ tiêu thụ nông sản tại tỉnh Quảng Ngãi	24 tháng	1.500	1.500	-	500	1.000	-	-		Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ
III	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp		33.549	12.884	938	10.419	33.227				
1	Chương trình phát triển phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2021-2025	2021-2025	11.900		0	3.500	10.000				
2	Chương trình KH&CN hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ trong khu vực sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	2021-2025	14.700		0	2.500	12.200				
3	Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2020-2025	2020-2025	6.949	6.949	938	1.304	4.707				
4	Đề án hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn 2020 - 2025	2021-2025	0	5.935	0	615	6.320				
5	Chương trình nâng suất chất lượng giai đoạn 2020-2025	2020-2025				2.500					

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 2
Biểu TK2-3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KH&CN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên Dự án/ công trình	Cơ sở pháp lý (QĐ phê duyệt)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện		Kinh phí		
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng vốn đầu tư được duyệt	Kinh phí được phân bổ lũy kế hết năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2021
I	Dự án chuyển tiếp								3.000
1	Dự án: Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp	Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	Sở KH&CN	TP. Quảng Ngãi	2019	2020	5.000	4.500	200
2	Dự án: Nâng cao năng lực Trung Tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 3424/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	Sở KH&CN	Xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành	2019	2020	14.949	11.800	2.800
II	Dự án mới								17.000
1	Đầu tư mở rộng hoạt động thử nghiệm, kiểm định phục vụ công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh		Sở KH&CN	220 Trường Chinh, TP Quảng Ngãi	2021	2022			5.000

2	Văn phòng hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi		Sở KH&CN	160 Lê Trung Đình, TP Quảng Ngãi	2021	2022			10.000
3	Nâng cao năng lực thông tin và thống kê KH&CN		Sở KH&CN	220 Trường Chinh, TP Quảng Ngãi	2021	2022			2.000
	Tổng cộng								20.000

DỰ KIẾN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ TW THÔNG BÁO NĂM 2020	KINH PHÍ UBND TỈNH, TP PHÊ DUYỆT 2020	KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2020	KINH PHÍ DỰ KIẾN NĂM 2021
I	Kinh phí sự nghiệp KH&CN	30.455	32.269	32.269	57.321
1	Kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia chuyển tiếp cấp về địa phương quản lý (chi tiết theo từng nhiệm vụ)		860	860	548
2	Chi nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh		20.985	20.985	26.786
3	Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		2.175	2.175	2.455
4	Chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước		8.249	8.249	8.697
	<i>Hoạt động Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng</i>		2.874	2.874	2.251
	<i>Sở hữu trí tuệ</i>				122
	<i>Thông tin và thống kê KH&CN</i>		190	190	
	<i>Phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân</i>		80	80	974
	<i>Đào tạo, tập huấn</i>				
	<i>Đánh giá, thẩm định, giám định và CGCN</i>				180
	<i>Thanh tra KH&CN</i>				170
	<i>Hợp tác quốc tế</i>				
	<i>Chi khác</i>		4.734	4.734	5.000
	<i>Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN</i>				
5	Chi hoạt động KH&CN cấp cơ sở các cơ quan ban ngành cấp tỉnh				2.600
6	Chi các đơn vị sự nghiệp		371	371	
7	Chi tăng cường tiềm lực, chống xuống cấp ^(*)				16.235
8	Chi khác				
II	Kinh phí đầu tư phát triển		7.300	7.300	20.000
1	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng		500	500	200

	công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp				
2	Dự án: Nâng cao năng lực Trung Tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		6.800	6.800	2.800
3	Đầu tư mở rộng hoạt động thử nghiệm, kiểm định phục vụ công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh				5.000
4	Văn phòng hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi				10.000
5	Nâng cao năng lực thông tin và thống kê KH&CN				2.000
	Tổng số				77.320

(*) gồm các hạng mục sửa chữa, cải tạo:

- Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi: 5.560 triệu đồng

- Trại Nghiên cứu thực nghiệm và Chuyển giao công nghệ: 3.675 triệu đồng

+ Xây dựng vườn ươm giống phục vụ nhân giống các loại cây trồng phục vụ sản xuất và đời sống: 710 triệu đồng

+ Nâng cấp, cải tạo hợp lý hóa dây chuyền sản xuất bịch phôi nấm ăn và nấm dược liệu để đạt năng suất tối đa: 530 triệu đồng

+ Cải tạo nhà chăn nuôi: 880 triệu đồng

+ Xây dựng tường rào bao quanh khu vực Trại: 2.935 triệu đồng

+ Trồng vành đai cây xanh bảo vệ các vườn cây đầu dòng và tạo cảnh quang: 320 triệu đồng

+ Nhà để xe, mái hiên,...: 500 triệu đồng

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đo lường. Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường, kinh phí theo Đề án 996/QĐ-TTg "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn năm 2025, định hướng đến năm 2030: 5.000 triệu đồng